

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHỎE ĐẸP VẠN XUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHỎE ĐẸP VẠN XUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN XUAN HEALTH BEAUTY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108491018

**3. Ngày thành lập:** 30/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4, Ngách 6/31 phố Đặng Văn Ngữ, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0888409608

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; - Sản xuất quạt không dùng cho gia đình; - Sản xuất máy đóng gói như: Làm đầy, đóng, dán, đóng bao và máy dán nhãn... - Sản xuất máy làm sạch hoặc sấy khô chai cho sản xuất đồ uống; - Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống. - Sản xuất quạt thông gió (quạt đầu hồi, quạt mái); - Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện; | 2819     |
| 2.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1073     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321     |
| 4.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1811     |
| 5.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293     |
| 6.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299     |
| 7.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, - Chống ẩm các toà nhà, - Chôn chân trụ, - Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, - Xây gạch và đặt đá, - Lợp mái bao phủ toà nhà,                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 8.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721     |
| 9.  | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312     |
| 10. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3311     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2620        |
| 13. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác; - Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; - Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô-tô... - Sản xuất vòi và van công nghiệp, bao gồm van điều chỉnh và vòi thông; - Sản xuất vòi và van vệ sinh; - Sản xuất vòi và van làm nóng; - Sản xuất máy bơm tay; | 2813        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 15. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1820        |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn xi măng;                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 18. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0520        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932        |
| 21. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3250        |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722        |
| 25. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2023        |
| 26. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4772(Chính) |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 28. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết: - Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9631        |
| 29. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619 |
| 34. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 35. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2750 |
| 36. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5229 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 39. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1622 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4759 |
| 41. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 42. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1040 |
| 43. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1010 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng ; - Lát sàn gỗ, lát thảm, vải sơn lót sàn nhà hoặc che phủ bằng giấy tường... - Lắp đặt hệ thống cửa bao gồm cửa ra vào, cửa sổ, cửa bếp, cầu thang, các loại cửa tương tự làm bằng gỗ hoặc làm bằng vật liệu khác; - Các hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được; | 4329 |
| 45. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 47. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1050 |
| 48. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1061 |
| 49. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1062 |
| 50. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1071 |
| 51. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1072 |
| 52. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1074 |
| 53. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1075 |
| 54. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1020 |
| 55. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 56. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 57. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 58. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223 |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4229 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 66. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ in rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 67. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1104 |
| 68. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1079 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 70. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 71. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 72. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 73. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0210 |
| 74. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 75. | Khai thác quặng sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0710 |
| 76. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0610 |
| 77. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0620 |
| 78. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0510 |
| 79. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: - Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi ; - Sửa chữa dây, đòn bẫy, buồm, mái che ; - Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất ; - Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hoá, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự ; - Sửa chữa máy bắn bóng và máy chơi game dùng tiền xu khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng tương tự; | 3319 |

**6. Vốn điều lệ:** 126.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG | Số 4 ngách 1/1 phố Trần Quốc Hoàn, Tổ 10, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 4.914.000  | 49.140.000.000        | 39,000    | 037045000016                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                           | Tổng số           | 4.914.000  | 49.140.000.000        | 39,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                                            |                   |           |                |        |              |  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN VĂN ĐÁN     | Số nhà 32 Ngõ 11 Đường Lạc Long Quân, Phố Vinh Thịnh Đông, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 | 135389989    |  |
|   |                    |                                                                                                                            | Tổng số           | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 |              |  |
|   |                    |                                                                                                                            |                   |           |                |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN KIM CHUNG   | Số nhà 568, đường Trần Hưng Đạo, Tổ 12, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 | 035168001701 |  |
|   |                    |                                                                                                                            | Tổng số           | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 |              |  |
|   |                    |                                                                                                                            |                   |           |                |        |              |  |
| 4 | NGUYỄN THỊ KIM NGA | Số 90, Ngõ Quỳnh, Phố Thanh Nhân, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 | 001156002048 |  |
|   |                    |                                                                                                                            | Tổng số           | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 |              |  |
|   |                    |                                                                                                                            |                   |           |                |        |              |  |
| 5 | NGUYỄN THÀNH TRUNG | Nhà số 12 ngõ 199A tổ dân phố số 15, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 126.000   | 1.260.000.000  | 1,000  | 019085000062 |  |
|   |                    |                                                                                                                            | Tổng số           | 126.000   | 1.260.000.000  | 1,000  |              |  |
|   |                    |                                                                                                                            |                   |           |                |        |              |  |
| 6 | TRIỆU THỊ HÀ       | Số 4, Ngách 6/31 Phố Đặng Văn Ngữ, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 | 001159002825 |  |
|   |                    |                                                                                                                            | Tổng số           | 1.890.000 | 18.900.000.000 | 15,000 |              |  |
|   |                    |                                                                                                                            |                   |           |                |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐÁN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/07/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 135389989

Ngày cấp: 11/01/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 32 Ngõ 11 Đường Lạc Long Quân, Phố Vinh Thịnh Đông, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 32 Ngõ 11 Đường Lạc Long Quân, Phố Vinh Thịnh Đông, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội